

BÁO CÁO

**Tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát
thủ tục hành chính Quý III năm 2019**

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung) và Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của TTHC và rà soát, đánh giá TTHC, cơ quan được giao chủ trì soạn thảo đã tiến hành đánh giá tác động thủ tục hành chính, cụ thể như sau:

Trong Quý III, tỉnh không thực hiện đánh giá tác động thủ tục hành chính trong xây dựng và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND, UBND tỉnh.

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC trong lập đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

a) Thẩm định về quy định TTHC

Trong Quý III, Sở Tư pháp thực hiện thẩm định 02 văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND, UBND tỉnh quy định nội dung về thủ tục hành chính, cụ thể:

- Dự thảo Quyết định ban hành Quy chế xét cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Dự thảo Quyết định quy định tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán thuê mua tàu cá hoạt động trên biển; quy định về đóng mới, cải hoán, thuê mua tàu cá hoạt động trong nội địa tỉnh Thanh Hóa.

b) Tham gia góp ý kiến về quy định TTHC:

Văn phòng UBND tỉnh đã tham gia góp ý kiến nội dung quy định về thủ tục hành chính tại 01 dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể là:

- Dự thảo Quyết định ban hành Quy chế trình tự thủ tục thực hiện chính sách khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt thành tích cao trong các cuộc thi quốc gia, khu vực và thế giới (quy định của 01 TTHC mới).

3. Về công bố, công khai thủ tục hành chính

- Về kết quả công bố TTHC: Tính đến hết ngày 15/9/2019, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành 17 quyết định công bố, bao gồm:

+ 16 Quyết định công bố danh mục TTHC với 192 TTHC và 152 TTHC bị bãi bỏ;

+ 01 Quyết định công bố TTHC trong đó 24 TTHC mới ban hành, 22 TTHC bị bãi bỏ.

- Về kết quả nhập dữ liệu về quy định TTHC: Đã tích hợp và nhập dữ liệu 216 TTHC, không công khai 174 TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

4. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Trên cơ sở báo cáo số liệu của 27 huyện, thị xã, thành phố và 19 sở, ban, ngành cấp tỉnh, kết quả giải quyết TTHC Quý III từ ngày 15/6/2019 đến 15/9/2019, cụ thể như sau:

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận là 790.591 hồ sơ. Trong đó:

+ Số tiếp nhận trực tuyến: 2.476 hồ sơ.

+ Số mới tiếp nhận trực tiếp hoặc qua bưu chính: 768.883 hồ sơ

+ Số kỳ trước chuyển qua là 19.232 hồ sơ.

- Số hồ sơ đã giải quyết, đã trả kết quả 784.023 hồ sơ. Trong đó:

+ Số hồ sơ đã giải quyết trả đúng thời hạn: 783.754 hồ sơ

+ Số hồ sơ đã giải quyết trả quá hạn: 269 hồ sơ.

- Số hồ sơ đang giải quyết 22.275 hồ sơ. Trong đó:

+ Số hồ sơ đang giải quyết chưa đến hạn: 22.213 hồ sơ.

+ Số hồ sơ đang giải quyết đang giải quyết đã quá hạn: 62 hồ sơ.

- Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa: 781.790 hồ sơ. Trong đó:

+ Đã giải quyết đúng hạn: 761.628 hồ sơ.

+ Đã giải quyết quá hạn: 74 hồ sơ.

+ Chưa giải quyết: 20.088 hồ sơ.

5. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Thực hiện Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về việc tiếp nhận, chuyển và xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính đã được các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức thực hiện nghiêm túc, đảm bảo các quy định của pháp luật. Trong Quý III, tỉnh Thanh Hóa tiếp nhận 01 phản ánh kiến nghị qua số điện thoại chuyên dùng trong lĩnh vực Đất đai. Đến nay, nội dung phản ánh kiến nghị đã được các cơ quan, đơn vị xử lý và báo cáo kịp thời, công khai kết quả theo đúng thời gian quy định.

6. Về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Thực hiện Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh, có 07 sở, ban, ngành cấp tỉnh tiến hành rà soát, đánh giá bao gồm: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Tài chính, Công Thương. Đến thời điểm này, các Sở đã hoàn thành kết quả rà soát đánh giá TTHC với tổng số 14 TTHC đơn lẻ; Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 07 Quyết định về việc thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính và phê duyệt các Báo cáo về tình hình, kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để đề nghị xem xét, xử lý theo phạm vi, chức năng quản lý, đồng thời gửi Văn phòng Chính phủ để báo cáo theo quy định.

Tổng hợp kết quả chung như sau:

a) Tổng số văn bản đã rà soát: 38 văn bản (trong đó, số văn bản kiến nghị sửa đổi là 13 văn bản, gồm: 02 Luật, 07 Nghị định, 04 Thông tư).

b) Tổng số thủ tục hành chính đã rà soát, đánh giá: 14 TTHC (trong đó: giữ nguyên: 0 TTHC; sửa đổi, bổ sung: 12 TTHC; bãi bỏ: 02 TTHC).

c) Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính:

- Tổng chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.622.542.466 đồng/năm.

- Tổng chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.101.347.420 đồng/năm.

- Tổng chi phí tiết kiệm: 521.195.046 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí sau đơn giản hóa: 32,1% (vượt chỉ tiêu: 12,1%).

7. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

- Thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền được giao tại Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2019, Văn phòng UBND tỉnh đã thực hiện ký kết hợp đồng với Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa để phát sóng 05 chuyên mục “Chung tay cải cách thủ tục hành chính” trong năm 2019.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thường xuyên thực hiện cập nhật, tuyên truyền các thủ tục hành chính mới, các quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và các phương tiện thông tin đại chúng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp được tiếp cận, tìm kiếm thông tin đơn giản, đầy đủ.

8. Về công tác kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

Thực hiện Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về kiểm soát TTHC năm 2019, trong đó có 04 sở, 06 UBND cấp huyện và 06 UBND cấp xã. Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 643/QĐ-VP ngày 20/6/2019 về việc thành lập Đoàn kiểm tra công tác kiểm soát TTHC, đồng thời ban hành Công văn số 645/VP-ĐKT ngày 20/6/2019 về việc thông báo cụ thể chi tiết thời gian, nội dung, chương trình làm

việc của Đoàn kiểm tra về công tác kiểm soát TTHC đến các đơn vị, địa phương được kiểm tra. Trong Quý III, Đoàn đã tổ chức thực hiện kiểm tra về công tác kiểm soát thủ tục hành chính xong 04 Sở, 03 UBND cấp huyện và 03 UBND cấp xã. Thông qua việc kiểm tra, về cơ bản các đơn vị, địa phương đã đạt được những kết quả đáng kể cần phải tiếp tục phát huy, như: Công tác chỉ đạo điều hành; quy định TTHC; chế độ báo cáo định kỳ; hoạt động tuyên truyền; công bố, công khai TTHC; giải quyết phản ánh, kiến nghị...

Sau khi kết thúc đợt kiểm tra, Chánh Văn phòng UBND tỉnh đã ký ban hành Thông báo kết luận việc kiểm tra gửi các đơn vị được kiểm tra; sau khi nhận được kết luận kiểm tra, các đơn vị được kiểm tra đã báo cáo tình hình, kết quả khắc phục hạn chế, tồn tại và xử lý hành vi vi phạm được phát hiện trong quá trình kiểm tra.

9. Tình hình triển khai thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Thực hiện Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trong Quý III đã hoàn thành được một số nhiệm vụ sau:

- UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 Quy chế hoạt động của Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa. Ngày 03/9/2019, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 11567/UBND-CNTT về việc tổ chức vận hành chính thức Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử; theo đó, Cổng dịch vụ công sẽ được đưa vào vận hành chính thức vào Quý IV năm 2019.

- Về quy trình nội bộ: Thực hiện Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 về việc ủy quyền cho Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh ký phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC, đến nay cơ bản các TTHC cấp tỉnh đã được phê duyệt quy trình nội bộ và nhập dữ liệu vào quy trình điện tử. Trong thời gian tới, sẽ tổ chức triển khai vận hành quy trình điện tử trong giải quyết TTHC.

- Về đánh giá việc giải quyết TTHC: Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành Công văn 730/VP-KSTTHCNC về việc hướng dẫn thực hiện đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính gửi đến các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã để triển khai thực hiện.

Thực hiện theo lộ trình đưa 100% TTHC thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3122/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 về việc phê duyệt thêm 03 đơn vị, gồm: Sở Khoa học và Công nghệ, Ban Dân tộc, Sở Ngoại vụ thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm. Ngoài ra, Chủ tịch UBND tỉnh đã bổ sung thêm 13 TTHC thuộc

thẩm quyền giải quyết, quản lý của Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo vào thực hiện tại Trung tâm.

10. Nội dung khác

- Nhằm góp phần triển khai hiệu quả mô hình “4 tại chỗ”, tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong thẩm định, giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện cải cách hành chính; Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đang tập trung chỉ đạo tăng cường phân cấp, ủy quyền phê duyệt kết quả thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh. Sau khi rà soát và yêu cầu các sở, ban, ngành đề xuất, tổng hợp được 19 TTHC có thể được phân cấp, ủy quyền theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. Hiện nay, nội dung này đang trong quá trình xin ý kiến của các cơ quan liên quan, dự kiến sẽ được ban hành trong Quý IV năm 2019.

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá chung về hiệu quả công tác kiểm soát TTHC

- Công tác kiểm soát thủ tục hành chính tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, qua đó thể hiện vai trò, trách nhiệm trong việc chỉ đạo, điều hành tổ chức thực hiện.

- Công tác giải quyết TTHC (nhận hồ sơ và trả kết quả) được thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa tại các đơn vị, địa phương đạt được nhiều kết quả tích cực, hạn chế đến mức tối đa hồ sơ quá hạn, không để xảy ra tình trạng sách nhiễu, gây khó dễ đối với người dân và doanh nghiệp trong quá trình tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính; việc thu phí, lệ phí, trả đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh đã kịp thời thực hiện đăng tải đầy đủ các quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng thông tin điện tử của tỉnh; đồng thời thực hiện công khai đầy đủ TTHC trên Trang thông tin điện tử và niêm yết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện.

- Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố đã thường xuyên quan tâm, chỉ đạo sát sao, quyết liệt trong thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính; đội ngũ cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị, đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

2. Tự đánh giá mức độ hoàn thành công tác kiểm soát thủ tục hành chính của cơ quan: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3. Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính

3.1 Khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế:

- Việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong việc giải quyết TTHC hiệu quả chưa cao vì khả năng tiếp cận thông tin, trình độ, phương tiện máy móc ứng dụng công nghệ thông tin của người dân còn hạn chế. Việc thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích đã được người dân đón nhận nhưng kết quả chưa cao do tâm lý muốn gửi hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp.

- Cán bộ, công chức tham gia Tổ đầu mối tại các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thường xuyên biến động. Một số đơn vị, cán bộ, công chức tham gia Tổ đầu mối chưa thật sự phát huy hết vai trò, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

- Công tác tổng hợp số liệu báo cáo số liệu về tình hình giải quyết TTHC định kỳ hàng quý, năm từ cấp xã lên cấp huyện, cấp tỉnh vẫn thực hiện theo phương thức thủ công, mất rất nhiều thời gian, công sức do hệ thống quản lý và đánh giá về kiểm soát TTHC (qldg.thutuc.hanhchinh.vn) vẫn được chưa được khởi động trở lại.

- Việc nhập, đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, bao gồm: Quyết định công bố; dữ liệu TTHC của một số Bộ còn chậm đã ảnh hưởng đến việc công bố, công khai TTHC của địa phương, đơn vị.

3.2 Nguyên nhân:

- Một số sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố chưa thực sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, chưa chú trọng đầu tư nâng cấp hệ thống phần mềm về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, do đó chất lượng, hiệu quả công việc chưa cao.

- Qua theo dõi, kiểm tra tại các cơ quan, đơn vị, địa phương cho thấy một số cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính chưa dành nhiều thời gian để nghiên cứu, cập nhật các văn bản hướng dẫn mới phục vụ công tác chuyên môn được giao.

- Một số cơ quan, đơn vị chưa chủ động theo dõi, cập nhật các thủ tục hành chính do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ công bố, bãi bỏ. Mặt khác, nhiều Bộ, ngành vẫn chưa thường xuyên gửi các quyết định công bố về cho các sở, ngành thực hiện nên khó khăn trong việc công bố thủ tục hành chính.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 03 THÁNG CUỐI NĂM 2019

1. Thường xuyên cập nhập, đăng tải thủ tục hành chính được công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và theo dõi, đôn đốc các đơn vị công khai TTHC trên các Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

2. Tập trung theo dõi, rà soát, đôn đốc, kiểm soát chất lượng, công bố, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 03 cấp chính quyền.

3. Tổ chức Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm soát TTHC cho cán bộ, công chức Tổ đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính của cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh.

4. Tăng cường đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến về kiểm soát kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính tại cấp huyện, cấp xã.

5. Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác được giao.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Đề nghị Văn phòng Chính phủ:

1. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ bổ sung, công khai đầy đủ các Quyết định công bố có liên kết với TTHC để địa phương theo dõi và thực hiện công bố TTHC đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định; thực hiện nhập, đăng tải dữ liệu TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để địa phương thuận tiện trong việc sao chép và tích hợp dữ liệu.

2. Kịp thời chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hệ thống phần mềm Quản lý và đánh giá về kiểm soát TTHC (qldg.thutuchanhchinh.vn) để các địa phương tổng hợp báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính theo quy định.

Trên đây là tình hình và kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính Quý III năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa báo cáo Văn phòng Chính phủ (kèm theo Phụ lục Báo cáo các biểu số 1b, 2c, 3b, 4b, 5b, 6đ, 6g)/.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, KSTTHC-NC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Thìn

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 167 /BC-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2019
(Từ ngày 16/6/2019 đến ngày 15/9/2019)

UBND tỉnh Thanh Hóa

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTTHC)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản

[illegible]

Biểu số 02c/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TRONG CÁC
DỰ ÁN/ DỰ THẢO VBQPPL TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(quý)**

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2019
(Từ ngày 16/6/2019 đến ngày 15/9/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Quyết định của UBND		Dự thảo Nghị quyết của HĐND	
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số	02	02	02	02	0	0
1	Sở Ngoại vụ	01	01	01	01	0	0
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	01	01	01	01	0	0

Biểu số 03b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-
VPCP ngày 31/10/2017.

**SỐ TTHC, VBQPPL ĐƯỢC CÔNG BỐ,
CÔNG KHAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(quý)**

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2019
(Từ ngày 16/6/2019 đến ngày 15/9/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

ST T	Đơn vị thực hiện	Công bố danh mục TTHC			Số lượng quyết định công bố TTHC đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố					Số VBQPPL, TTHC đã được công khai/không công khai				
		Số lượng quyết định công bố danh mục TTHC	Số lượng TTHC công bố áp dụng tại địa phươn g	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQ G		Số VBQPP L	Tổng số	Số TTHC			VBQPPL		TTHC		
								Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (khô ng công khai)	
															Chia ra
	A				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)
	Tổng số	16	192	192	01	01	46	24	0	22	01		01	216	174
1.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	02	31	31	0	0	0	0	0	0	0		0	31	7
2.	Sở Tài nguyên và Môi trường	02	24	24	01	01	46	24	0	22	01		01	48	33

[illegible]

Biểu số 04b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP
ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(quý)**

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2019
(Từ ngày 16/6/2019 đến ngày 15/9/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

STT	Tên TTHC hoặc tên nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi					Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được Số TTHC
		Số lượng VBQP PL được rà soát	Số TTHC				Số lượng VBQP PL được rà soát	Số TTHC				
			Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
				Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm			Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	13	14	12	0	2	
I	Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của UBND cấp tỉnh											
	Tổng số	0	0	0	0	0	13	14	12	0	2	32,1%
1	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm.	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	20,94 %
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm.	0	0	0	0	0		01	01	0	0	29,74 %
3	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	0	0	0	0	0	02	01	0	0	01	100%
4	Thay đổi thông tin khai báo hoạt	0	0	0	0	0	01	01	0	0	01	100%

	động cơ sở dịch vụ photocopy											
5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	20%
6	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	20%
7	Dự thi, kiểm tra lấy giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông vận tải.	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	20,07 %
8	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông vận tải.	0	0	0	0	0		01	01	0	0	20,37 %
9	Đăng ký hợp tác xã	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	38,19 %
10	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	38,37 %
11	Đăng ký nuôi con nuôi trong nước	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	32,02 %
12	Cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, chi nhánh trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại	0	0	0	0	0	02	01	01	0	0	79,23 %

	Việt Nam											
13	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc							01	01			
14	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án (cấp tỉnh).	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	43,9%
II	Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của TTgCP											
	Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Thủ tục hành chính thứ 1 và 2 kiến nghị sửa đổi, bổ sung trong cùng 01 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ. Thủ tục hành chính thứ 7 và 8 kiến nghị sửa đổi, bổ sung trong cùng Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính. Thủ tục hành chính thứ 13 và 14 kiến nghị sửa đổi, bổ sung trong cùng Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

Biểu số 05b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ
(PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH
(quý)**

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2019
(Từ ngày 16/6/2019 đến ngày 15/9/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính								Đăng tải công khai kết quả xử lý
	Tổng số	Chia ra		Đã xử lý						Đang xử lý		
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tổng số	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra		
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	01	01	0	01	01	0	01	0	0	0	0	01
Đất đai	01	01	0	01	01	0	01	0	0	0	0	01

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 167 /BC-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Biểu số 06d/VPCP/KSTT Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ
TỤC HÀNH CHÍNH TẠI TỈNH THANH HÓA
(quý)**

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng chính phủ (Cục
Kiểm soát TTHC).

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2019

(Từ ngày 15/6/2019 đến 16/9/2019)

Đơn vị tính: số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá hạn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	50.422	2.460	7.232	40.730	42.423	42.267	156	7.133	7.133	0	40.640	34.725	2	5.913
I	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	340	321	19	0	317	317	0	22	22	0	337	318	0	19

1	Đầu tư tại Việt Nam	89	80	9	0	82	82	0	7	7	0		89	82	0	7
2	Việc làm	134	134	0	0	132	132	0	2	2	0		134	132	0	2
3	Quản lý công sản	10	7	3	0	10	10	0	0	0	0		10	10	0	0
4	Đất đai	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0		7	7	0	0
5	Tài nguyên và Môi trường	30	29	1	0	26	26	0	3	3	0		30	27	0	3
6	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	10	7	3	0	7	7	0	3	3	0		7	7	0	0
7	Hoạt động Xây dựng	60	57	3	0	53	53	0	7	7	0		60	53	0	7
III	Sở Công thương	722	0	37	685	657	657	0	44	44	0		701	657	0	44
1	Lưu thông hàng hóa trong nước	84	0	8	76	55	55	0	17	17	0		72	55	0	17
2	Vật liệu nổ công nghiệp	17	0	1	16	14	14	0	3	3	0		17	14	0	3
3	Điện	17	0	0	17	16	16	0	0	0	0		16	16	0	0
4	An toàn thực phẩm	36	0	3	33	28	28	0	8	8	0		36	28	0	8
5	Xúc tiến thương mại	517	0	9	508	512	512	0	3	3	0		515	512	0	3
6	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	22	0	7	15	15	15	0	7	7	0		22	15	0	7
7	Thương mại quốc tế	2	0	0	2	1	1	0	0	0	0		1	1	0	0
8	Quản lý cạnh tranh	7	0	2	5	5	5	0	1	1	0		6	5	0	1

9	Hoạt động xây dựng	12	0	2	10	9	9	0	3	3	0		12	9	0	3
10	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	8	0	5	3	2	2	0	2	2	0		4	2	0	2
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.937	0	26	1.911	1.876	1.876	0	61	61	0		1.937	1.876	0	61
1	Giáo dục và Đào tạo	359	0	26	333	298	298	0	61	61	0		359	298	0	61
2	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	515	0	0	515	515	515	0	0	0	0		515	515	0	0
3	Quy chế thi và tuyển sinh	1.063	0	0	1.063	1.063	1.063	0	0	0	0		1.063	1.063	0	0
V	Sở Giao thông vận tải	22.134	106	2.860	19.168	18.908	18.908	0	3.226	3.226	0		22.134	18.908	0	3.226
1	Đường thủy nội địa	27	0	8	19	27	27	0	0	0	0		27	27	0	0
2	Đường bộ	13.305	106	2.852	10.347	10.079	10.079	0	3.226	3.226	0		13.305	10.079	0	3.226
3	Đăng kiểm	8.802	0	0	8.802	8.802	8.802	0	0	0	0		8.802	8.802	0	0
VI	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.636	1.536	373	1.727	3.440	3.438	2	193	193	0		2.097	1.902	2	193
1	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	3.148	1.536	211	1.401	3.056	3.054	2	92	92	0		1.612	1.518	2	92
2	Đầu tư tại Việt Nam	425	0	145	280	328	328	0	97	97	0		425	328	0	97
3	Đấu thầu lựa chọn nhà thầu	6	0	5	1	3	3	0	0	0	0		3	3	0	0

4	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	14	0	2	12	14	14	0	0	0	0	14	14	0	0
5	Đầu tư theo hình thức đối tác công tư	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
6	Lựa chọn nhà đầu tư	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
7	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	3	0	1	2	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
8	Kỳ quỹ bảo đảm	34	0	3	31	30	30	0	4	4	0	34	30	0	4
VII	Sở Khoa học và Công nghệ	287	143	1	143	102	102	0	42	42	0	144	102	0	42
1	Khoa học công nghệ	150	75	0	75	37	37	0	38	38	0	75	37	0	38
2	Năng lượng nguyên tử, An toàn bức xạ và hạt nhân	67	33	1	33	30	30	0	4	4	0	34	30	0	4
3	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	70	35	0	35	35	35	0	0	0	0	35	35	0	0
VIII	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	8.389	13	1.694	6.682	6.745	6.610	135	1.644	1.644	0	8.389	6.745	0	1.644
1	Bảo trợ xã hội	18	0	0	18	18	18	0	0	0	0	18	18	0	0
2	Việc làm	8.162	13	1.672	6.477	6.547	6.547	0	1.615	1.615	0	8.162	6.547	0	1.615
3	Phòng chống tệ nạn xã hội	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0

4	Lao động - tiền lương- quan hệ lao động	43	0	0	43	41	41	0	2	2	0	43	41	0	2
5	Người có công	162	0	22	140	135	0	135	27	27	0	162	135	0	27
6	Giáo dục nghề nghiệp	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
7	An toàn lao động	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
IX	Sở Ngoại vụ	3	0	0	0	3	3	0	1	1	0	3	3	0	0
1	Công tác phi chính phủ nhà nước	3	0	0	0	3	3	0	1	1	0	3	3	0	0
2	Công tác lãnh sự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
X	Sở Nội vụ	572	0	355	217	62	62	0	258	258	0	526	266	0	260
1	Quản lý nhà nước về hội	9	0	4	5	1	1	0	1	1	0	9	8	0	1
2	Quản lý nhà nước về công tác thanh niên	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
3	Thi đua, khen thưởng	454	0	350	104	0	0	0	257	257	0	454	197	0	257
4	Quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Tổ chức phi Chính phủ	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
6	Văn thư và Lưu trữ Nhà nước	107	0	0	107	61	61	0	0	0	0	61	61	0	0

XI	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.674	0	143	1.531	1.663	1.645	18	11	11	0		1.674	1.663	0	11
1	Hoạt động Xây dựng	19	0	1	18	18	0	18	1	1	0		19	18	0	1
2	Thủy sản	1.236	0	0	1.236	1.236	1.236	0	0	0	0		1.236	1.236	0	0
3	Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản	18	0	6	12	15	15	0	3	3	0		18	15	0	3
4	Thú y	43	0	11	32	38	38	0	5	5	0		43	38	0	5
5	Bảo vệ thực vật	264	0	72	192	264	264	0	0	0	0		264	264	0	0
6	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0		1	1	0	0
7	Lâm nghiệp	88	0	51	37	87	87	0	1	1	0		88	87	0	1
8	Thủy lợi	3	0	1	2	3	3	0	0	0	0		3	3	0	0
9	Trồng trọt	2	0	1	1	1	1	0	1	1	0		2	1	0	1
XII	Sở Tài chính	290	196	0	94	290	290	0	0	0	0		0	0	0	0
1	Lĩnh vực tin học và thống kê tài chính	259	196	0	63	259	259	0	0	0	0		0	0	0	0
2	Quản lý công sản	31	0	0	31	31	31	0	0	0	0		0	0	0	0
XIII	Sở Thông tin và Truyền thông	21	0	0	21	21	21	0	0	0	0		0	0	0	0

1	Xuất bản	20	0	0	20	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phát Thanh truyền hình và Thông tin điện tử	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
XIV	Sở Tư pháp	6.559	0	1.098	5.461	5.188	5.187	1	1.371	1.371	0	0	0	0	0
1	Lý lịch tư pháp	6.277	0	1.093	5.184	4.915	4.915	0	1.362	1.362	0	0	0	0	0
2	Trợ giúp pháp lý	230	0	0	230	230	230	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bổ trợ tư pháp	52	0	5	47	43	42	1	9	9	0	0	0	0	0
XV	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	205	0	24	181	194	194	0	7	7	0	201	194	0	7
1	Văn hóa cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thể dục thể thao	29	0	1	28	28	28	0	0	0	0	28	28	0	0
3	Du lịch	42	0	9	33	39	39	0	3	3	0	42	39	0	3
4	Di sản văn hóa	6	0	2	4	5	5	0	1	1	0	6	5	0	1
5	Nghệ thuật biểu diễn	18	0	0	18	16	16	0	0	0	0	16	16	0	0
6	quảng cáo	97	0	7	90	93	93	0	3	3	0	96	93	0	3
7	Cơ sở lưu trú du lịch	7	0	0	7	7	7	0	0	0	0	7	7	0	0
8	Dịch vụ du lịch	5	0	5	0	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
9	Hướng dẫn viên du lịch	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0

10	Lễ hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Mua bán hàng hóa quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XVI	Sở Xây dựng	658	0	119	539	537	537	0	0	0	0	658	537	0	121	
1	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	16	0	16	0	2	2	0	0	0	0	16	2	0	14	
2	Nhà ở	6	0	2	4	0	4	0	0	0	0	6	4	0	2	
	Vật liệu xây dựng	16	0	0	16	0	16	0	0	0	0	16	16	0	0	
3	Quy hoạch, kiến trúc	23	0	5	18	19	19	0	0	0	0	23	19	0	4	
4	Quản lý hoạt động xây dựng	596	0	95	501	495	495	0	0	0	0	0	495	0	101	
5	Kinh doanh bất động sản	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	
XVII	Sở Y tế	1.945	0	314	1.631	1.556	1.556	0	96	96	0	1.839	1.554	0	285	
1	Dược phẩm	928	0	158	770	802	802	0	84	84	0	886	802	0	84	
2	Khám bệnh, chữa bệnh	866	0	136	730	634	634	0	189	0	0	823	634	0	189	
3	An toàn thực phẩm	75	0	15	60	57	57	0	9	9	0	66	57	0	9	
4	Mỹ phẩm	65	0	0	65	53	53	0	2	2	0	55	53	0	2	
	Tổ chức cán bộ	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Y tế dự phòng	9	0	5	4	8	8	0	1	1	0	9	8	0	1	

XVIII	Thanh tra	255	145	4	106	230	230	0	25	25	0	0	0	0	0
1	Giải quyết Khiếu nại	66	64	2	0	42	42	0	24	24	0	0	0	0	0
2	Giải quyết Tố cáo	4	4	0	0	3	3	0	1	1	0	0	0	0	0
3	Tiếp công dân	79	77	2	0	79	79	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xử lý đơn thư	106	0	0	106	106	106	0	0	0	0	0	0	0	0
XIX	Sở Tài nguyên và Môi trường	798	0	165	633	634	634	-	132	132	0	0	0	0	0
1	Đất đai	646	0	68	578	572	572	0	74	74	0	0	0	0	0
2	Môi trường	38	0	33	5	21	21	0	17	17	0	0	0	0	0
3	Tài nguyên nước	44	0	23	21	0	0	0	12	12	0	0	0	0	0
4	Địa chất, khoáng sản	49	0	36	13	32	32	0	17	17	0	0	0	0	0
5	Biển và hải đảo	13	0	5	8	2	2	0	11	11	0	0	0	0	0
6	Đo đạc và bản đồ	7	0	0	7	6	6	0	1	1	0	0	0	0	0
7	Tài nguyên và Môi trường	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (tổng số 27/27 huyện)	136.913	16	9.812	127.085	132.290	132.213	77	11.683	11.633	50	133.465	122.352	53	11.060

1	Lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
2	Nông nghiệp	53	0	2	51	53	51	2	0	0		53	51	2	0
3	Phát triển nông thôn	56	0	38	18	53	53	0	3	3		56	53	0	3
4	Quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản	772	0	8	764	770	770	0	2	2		772	770	0	2
5	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	674	0	0	674	570	570	0	104	104		674	570	0	104
6	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	16	0	0	16	16	16	0	0	0		16	16	0	0
7	Kiến trúc, Quy hoạch xây dựng	1.378	0	165	1.213	1.151	1.151	0	226	226		1.378	1.151	0	227
8	Hạ tầng kỹ thuật	407	0	18	389	337	337	0	70	70		407	337	0	70
9	Hoạt động xây dựng	2.080	16	123	1.941	1.966	1.962	4	105	105		2.073	1.962	1	110
10	Đất đai	59.257	0	7.781	51.476	49.177	49.112	65	9.576	9.538		59.075	49.804	46	9.225
11	Môi trường	469	0	8	461	453	453	0	16	16		465	449	0	16
12	Giao dịch bảo đảm	39.699	0	584	39.115	39.190	39.188	2	283	271		39.605	39.404	2	199
13	Biển và Hải đảo	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
14	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0

15	Văn hóa cơ sở	201	0	0	201	200	200	0	1	1	0		200	199	0	1
16	Thể dục – Thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
17	Người có công	2.254	0	104	2.150	2.225	2.224	1	23	23	0		2.193	2.175	1	17
18	Bảo trợ xã hội	8.089	0	274	7.815	7.716	7.715	1	367	367	0		8.040	7.672	1	367
19	Phòng, chống tệ nạn xã hội	17	0	0	17	17	17	0	0	0	0		12	12	0	0
20	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
21	Giáo dục nghề nghiệp	279	0	9	270	0	0	0	18	18	0		279	261	0	18
22	Trẻ em	590	0	0	590	590	590	0	0	0	0		270	270	0	0
23	Hội, tổ chức phi chính phủ	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0		2	2	0	0
24	Tôn giáo	23	0	0	23	22	22	0	1	1	0		23	22	0	1
25	Thi đua, Khen thưởng	342	0	275	67	8.341	8.341	0	1	1	0		334	333	0	1
26	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
27	Hộ tịch	687	0	12	675	678	678	0	9	9	0		683	678	0	5
28	Chứng thực	3.730	0	0	3.730	3.727	3.727	0	59	59	0		2.327	2.327	0	0
29	Phổ biến giáo dục pháp luật	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0		0	0	0	0
30	Hòa giải cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0

31	Bồi thường nhà nước trong quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	8.255	0	42	8.213	8.183	8.181	2	135	135	0	8.174	8.110	0	64
33	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	204	0	1	203	204	204	0	0	0	0	204	204	0	0
34	Xuất bản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Lưu thông hàng hóa trong nước	59	0	0	59	40	40	0	18	18	0	58	40	0	18
36	Giải quyết khiếu nại	120	0	17	103	102	102	0	15	15	0	35	29	0	6
37	Giải quyết tố cáo	31	0	2	29	25	25	0	6	6	0	17	17	0	0
38	Tiếp công dân	2.644	0	0	2.644	2.570	2.570	0	32	32	0	1.883	1.809	0	74
39	Xử lý đơn	403	0	6	397	388	388	0	15	15	0	132	120	0	12
40	Phòng, chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	195	0	0	195	130	130	0	65	65	0	131	130	0	1
42	An toàn vệ sinh lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Dân số kế hoạch hóa gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Kinh doanh khí	23	0	2	21	21	21	0	2	2	0	23	21	0	2

45	Quản lý công sản	6	0	0	6	6	6	0	0	0	0		6	6	0	0
46	Lễ hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
47	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	11	0	0	11	11	11	0	0	0	0		11	11	0	0
48	Thủy lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
49	Kinh tế hợp tác và phát triển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
51	Công chức	208	0	0	208	194	194	0	14	14	0		208	194	0	14
52	Viên chức	461	0	0	461	461	461	0	0	0	0		461	461	0	0
53	Y tế dự phòng	75	0	0	75	71	71	0	4	4	0		75	71	0	4
54	Gia đình	6	0	0	6	6	6	0	0	0	0		6	6	0	0
55	Quản lý ngân sách nhà nước	28	0	5	23	26	26	0	2	2	0		28	26	0	2
56	Đầu tư, phát triển	16	0	3	13	15	15	0	1	1	0		16	15	0	1
57	Quản lý lao động nước ngoài	19	0	0	19	11	11	0	8	8	0		0	0	0	0
58	Cấp phép hoạt động Karaoke	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
59	Cấp phép bán lẻ rượu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0

60	Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành công trình	2.316	0	328	1.988	1.991	1.991	0	325	325	0		2.316	1.991	0	325
61	Quyết toán dự án hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
62	Y tế dự phòng	711	0	0	711	540	540	0	171	171	0		711	540	0	171
63	Đấu thầu lựa chọn nhà thầu	31	0	5	26	25	25	0	6	6	0		25	25	0	0
64	Nông thôn mới	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0		8	8	0	0
65	Thủy sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	603.256	0	2.188	601.068	609.310	609.274	36	3.459	3.447	12		607.685	604.551	19	3.115
1	Nông nghiệp	2.765	0	22	2.743	2.711	2.711	0	51	51	0		2.764	2.711	0	53
2	Lâm nghiệp	1.079	0	0	1.079	496	496	0	583	583	0		1.180	597	0	583
3	Bảo vệ thực vật	14	0	0	14	14	14	0	0	0	0		14	14	0	0
4	Phát triển nông thôn	640	0	5	635	635	635	0	0	0	0		635	635	0	0
5	Giáo dục và Đào tạo	177	0	0	177	174	174	0	3	3	0		177	174	0	3
6	Đất đai	22.459	0	826	21.633	20.968	20.938	30	1.453	1.448	5		22.254	20.963	16	1.275
7	Môi trường	161	0	0	161	156	155	1	5	5	0		154	148	1	5
8	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
9	Văn hóa cơ sở	1.230	0	14	1.216	1.215	1.215	0	15	15	0		1.230	1.215	0	15

10	Người có công	7.570	0	195	7.375	7.361	7.361	0	209	209	0		7.524	7.344	0	180
11	Bảo trợ xã hội	12.771	0	381	12.390	12.382	12.380	2	385	379	6		12.606	12.271	1	334
12	phòng chống tệ nạn xã hội	20	0	0	20	20	20	0	0	0	0		20	20	0	0
13	lao động, tiền lương, quan hệ lao động	527	0	29	498	527	527	0	0	0	0		526	526	0	0
14	Trẻ em	4.397	0	46	4.351	4.303	4.303	0	89	89	0		4.088	4.022	0	66
15	Tôn giáo	96	0	0	96	96	96	0	0	0	0		90	90	0	0
16	hộ tịch	86.170	0	13	86.157	86.080	86.080	0	73	73	0		85.992	85.919	0	73
17	Chứng thực	408.521	0	1	408.520	418.249	418.249	0	0	0	0		418.277	418.277	0	0
18	Nuôi con nuôi	17	0	0	17	17	17	0	0	0	0		17	17	0	0
19	Phổ biến giáo dục pháp luật	413	0	0	413	413	413	0	0	0	0		352	352	0	0
20	hòa giải cơ sở	463	0	16	447	437	437	0	26	26	0		337	320	0	17
21	Bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0		1	1	0	0
22	Giải quyết khiếu nại	649	0	8	641	592	592	0	54	54	0		593	540	0	53
23	Giải quyết tố cáo	225	0	1	224	212	209	3	9	8	1		213	204	1	8
24	Tiếp công dân	9.173	0	12	9.161	9.104	9.104	0	8	8	0		5.742	5.737	0	5
25	Xử lý đơn	1.239	0	41	1.198	1.156	1.156	0	79	79	0		666	611	0	55
26	phòng, chống tham nhũng	39	0	0	39	39	39	0	0	0	0		39	39	0	0
27	công tác dân tộc	54	0	36	18	54	54	0	0	0	0		54	54	0	0

28	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Thi đua khen thưởng	1.011	0	0	1.011	906	906	0	0	0	0	1.000	1.000	0	0
30	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	25	0	0	25	35	35	0	2	2	0	37	35	0	2
31	Nông thôn mới	87	0	9	78	83	83	0	4	4	0	86	84	0	2
32	Thẻ dục – Thẻ thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Chính quyền địa phương	9	0	0	9	9	9	0	0	0	0	4	4	0	0
34	Tài nguyên nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Trồng trọt	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0	8	8	0	0
36	Thủy lợi	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
37	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Đăng ký quản lý cư trú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Xây dựng	9.594	0	410	9.184	9.463	9.463	0	156	156	0	9.622	9.491	0	131
40	Bảo hiểm y tế	3.834	0	34	3.800	3.799	3.799	0	35	35	0	3.834	3.799	0	35
41	Hoạt động tín dụng	24.067	0	89	23.978	23.927	23.927	0	137	137	0	23.775	23.638	0	137
42	Chính sách của Bộ Quốc phòng	3.590	0	0	3.590	3.507	3.507	0	83	83	0	3.658	3.575	0	83
43	Khen thưởng của Bộ Quốc phòng	158	0	0	158	158	158	0	0	0	0	113	113	0	0
	Tổng số	790.591	2.476	19.232	768.883	784.023	783.754	269	22.275	22.213	62	781.790	761.628	74	20.088

Biểu số 06g/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI
CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐỘNG TRONG
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

(Quý)
Kỳ báo cáo: Quý III năm 2019
(Từ ngày 16/6/2019 đến 15/9/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa.
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lĩnh vực đất đai	138	- a3x28: Do quy định trong văn bản QPPL chưa hợp lý. - b1x16: Thiếu cán bộ, công chức nên không đủ lực lượng đi kiểm tra thực địa. - dx13: Diện tích trên thực tế tăng lên so với diện tích thực tế trong trích lục nên cần phải kiểm tra, xác minh lại. - dx24: Do lỗi hệ thống phần mềm; thành phần hồ sơ phức tạp. - dx37: Do hồ sơ có tính chất phức tạp, lịch sử để lại nên phải xin ý kiến nhiều đơn vị liên quan. - dx20: Do khối lượng hồ sơ nhiều, thiếu cán bộ thụ lý hồ sơ, nhiều hồ sơ phức tạp cần phải có thời gian kiểm tra, xác minh.	
2	Lĩnh vực giao dịch bảo đảm	14	- dx14: Lãnh đạo đi công tác nên hồ sơ trình ký duyệt chậm thời gian.	
3	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	22	- dx04: Một số công trình xây dựng trái phép nên cần có thời gian đi kiểm tra thực địa. - dx18: Nhiều hồ sơ phức tạp cần phải tham gia ý kiến về sự phù hợp quy hoạch nên việc trả kết quả không đảm bảo về mặt thời gian.	

4	Lĩnh vực người có công	136	- dx136: Nhà nước ban hành nhiều quy định mới nên hồ sơ phải bổ sung thêm thủ tục giấy tờ; mặt khác nhiều đối tượng thuộc lĩnh vực người có công được hưởng từ nguồn ngân sách của Trung ương nên cần phải xác minh, kiểm tra hồ sơ lưu và các giấy tờ tùy thân.	
5	Lĩnh vực bảo trợ xã hội	09	- dx09: Nhiều hồ sơ thủ tục còn sai sót; cán bộ giải quyết phải đi kiểm tra, xác minh cụ thể nên mất nhiều thời gian.	
6	Lĩnh vực cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	01	- dx01: Chưa có kết quả giải quyết của Bộ Tư pháp.	
7	Lĩnh vực thành lập và hoạt động doanh nghiệp	02	- bx02: Do lỗi hệ thống phần mềm tại cơ quan đăng ký kinh doanh.	
8	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	04	- dx04: Nhiều đơn thư, tố cáo liên quan đến thủ tục đất đai có tính chất phức tạp, kéo dài.	
9	Lĩnh vực nông nghiệp	02	- dx02: Do cán bộ, công chức thụ lý hồ sơ chậm trả kết quả cho công dân.	
10	Lĩnh vực môi trường	01	- dx01: Một số vi phạm về môi trường chưa khắc phục xong hậu quả.	
11	Lĩnh vực thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	02	- dx02: Thời gian thực hiện thủ tục hành chính không đủ để kiểm tra, thẩm định hồ sơ.	
Tổng		331		

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN DO QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

1. a3x28

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
<i>Lĩnh vực đất đai</i>			
1	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Hồ sơ thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải thực hiện thêm thời gian niêm yết công khai và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.	Khoản 2, Điều 82, Nghị định 43/2014/NĐ-CP
2	Chuyển mục đích sử dụng đất	Trình tự giải quyết thủ tục chuyển đổi mục đích quyền sử dụng đất phải xin phép ngăn.	Điều 61, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.